

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	152,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	14.5%	10.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.51
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

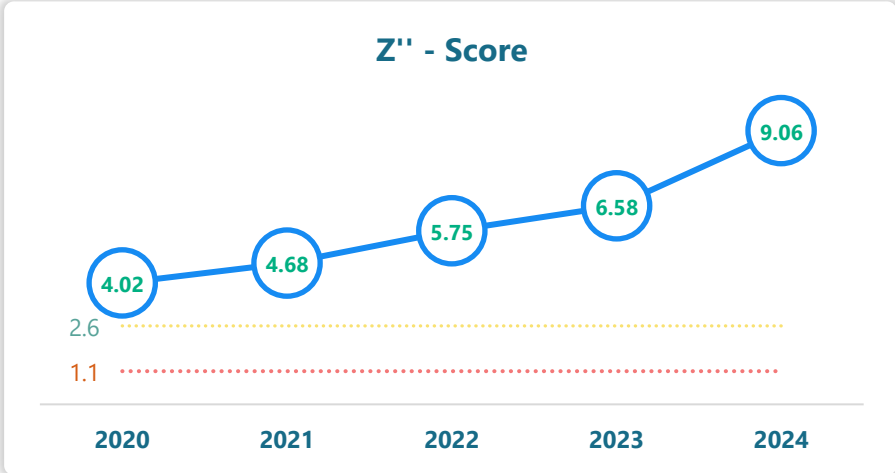
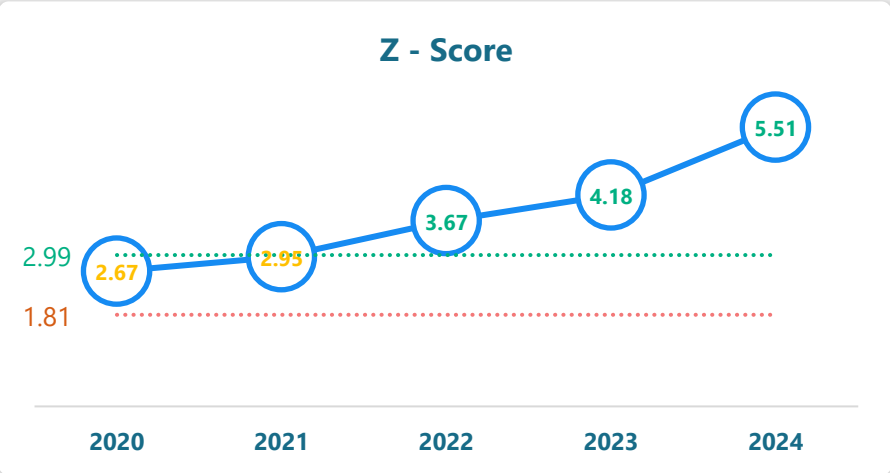
Hệ số nguy cơ phá sản	9.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	62,849	YoY
tỷ VNĐ		▲ 10,231
		▲ 19.4%

2024		
LN sau thuế	9,420	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,632
		▲ 21.0%

2024		
ROE	23.9%	+/- YoY
		▲ 0.5%

2024		
ROA	11.9%	+/- YoY
		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FPT** năm **2024** đạt **5.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

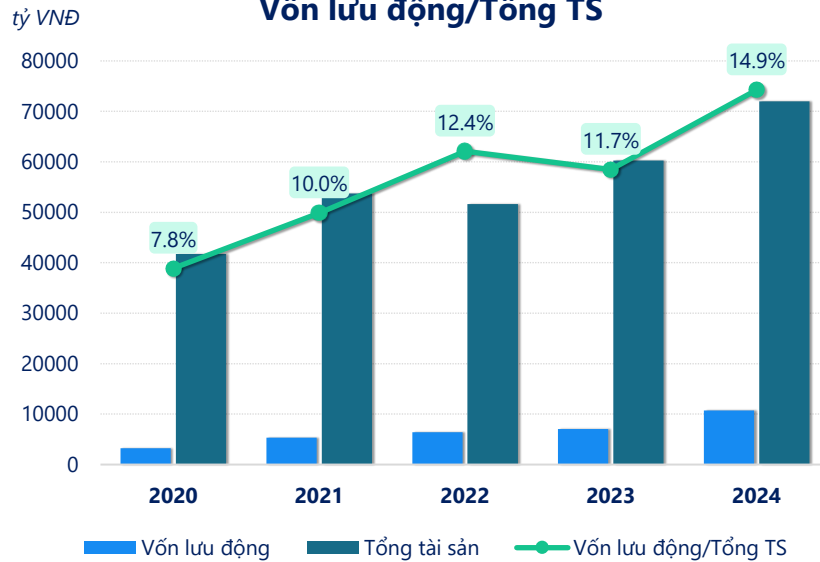
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FPT** năm **2024** đạt **9.06**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **FPT** ghi nhận doanh thu thuần **62,849** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9,420** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.4%** và **tăng 21.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP FPT (HSX: FPT)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

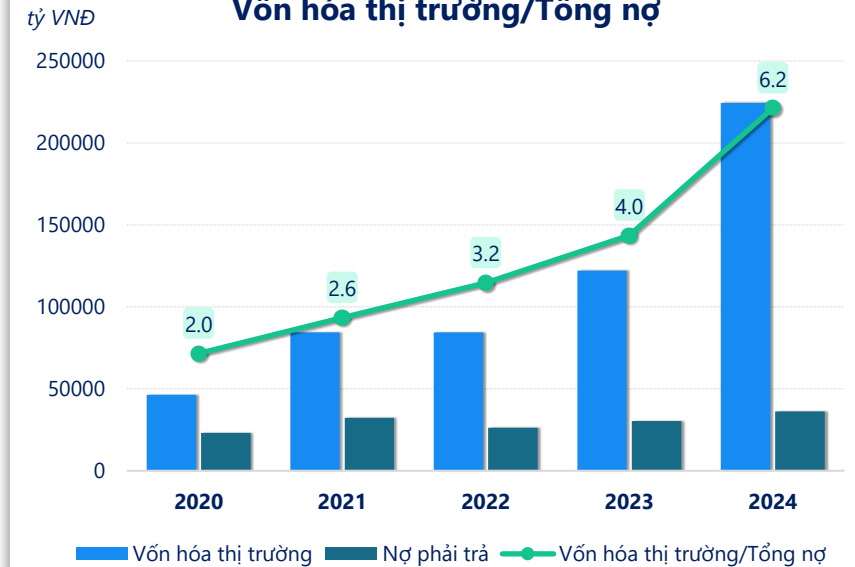


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

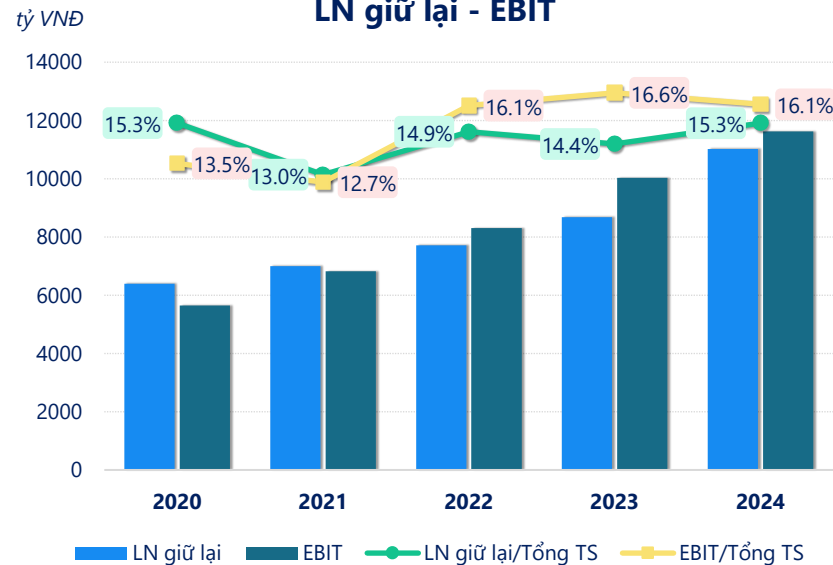
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.19**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

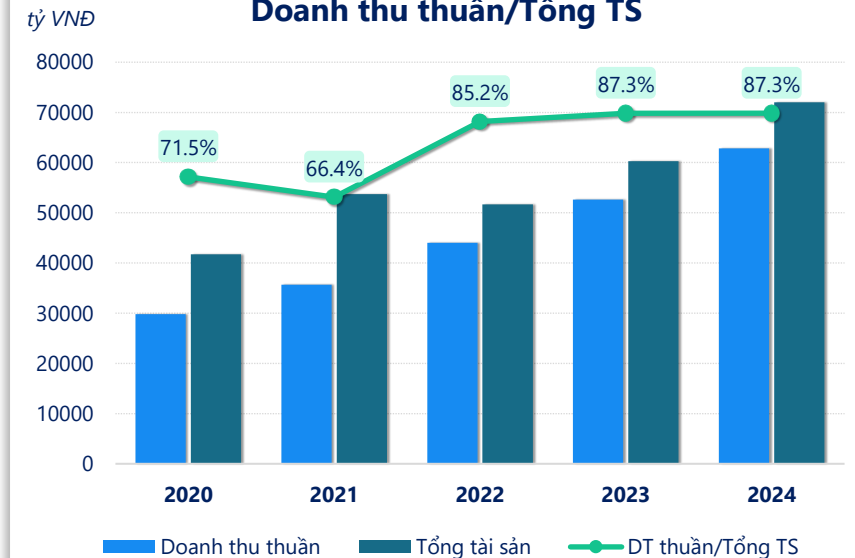
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>72,013</b>	<b>60,283</b>	<b>19.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>45,475</b>	<b>36,706</b>	<b>23.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	9,315	8,279	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	16,104	35.3%
Phải thu ngắn hạn	11,380	9,674	17.6%
Hàng tồn kho	1,836	1,593	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,055	9.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26,538</b>	<b>23,577</b>	<b>12.6%</b>
Phải thu dài hạn	332	247	34.1%
Tài sản cố định	14,842	13,643	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,560	1,315	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,335	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>4,388</b>	<b>3,752</b>	<b>16.9%</b>
Lợi thế thương mại	1,097	1,284	-14.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>36,217</b>	<b>30,350</b>	<b>19.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34,780</b>	<b>29,652</b>	<b>17.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	13,838	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	2,603	70.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,436</b>	<b>698</b>	<b>106%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	501	208	141%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,797</b>	<b>29,933</b>	<b>19.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,794</b>	<b>29,930</b>	<b>19.6%</b>
Vốn điều lệ	14,711	12,700	15.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.75</b>	<b>2.75</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29,830</b>	<b>35,657</b>	<b>44,010</b>	<b>52,618</b>	<b>62,849</b>
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	26,842	32,298	39,049
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11,814</b>	<b>13,632</b>	<b>17,167</b>	<b>20,320</b>	<b>23,800</b>
Doanh thu HĐTC	822	1,271	1,999	2,336	1,929
Chi phí TC	548	1,144	1,687	1,718	1,812
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>385</b>	<b>484</b>	<b>646</b>	<b>833</b>	<b>552</b>
LN trong công ty LKLD	312	687	484	42.3	393
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,526	5,243	6,205
Chi phí QLDN	4,495	4,612	5,846	6,625	7,079
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,191</b>	<b>6,228</b>	<b>7,589</b>	<b>9,112</b>	<b>11,026</b>
Lợi nhuận khác	72.8	109	73.0	91.3	44.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,263</b>	<b>6,337</b>	<b>7,662</b>	<b>9,203</b>	<b>11,071</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,424</b>	<b>5,349</b>	<b>6,491</b>	<b>7,788</b>	<b>9,420</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,538</b>	<b>4,337</b>	<b>5,310</b>	<b>6,465</b>	<b>7,849</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,340	5,840	5,054	9,517	12,689
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,144	-10,413	5,757	-6,548	-9,447
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,037	5,365	-9,773	-1,168	-2,198
Tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440	8,279
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,233</b>	<b>791</b>	<b>1,038</b>	<b>1,800</b>	<b>1,044</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-59.8	-15.4	38.6	-7.91
Tiền cuối kỳ	4,686	5,418	6,440	8,279	9,315